CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1
DN: C=VN, L=HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100100953
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-07-28 11:10:52
Foxit PhantomPDF Version: 9.7.1

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**422 305 310 919**	**467 118 256 408**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**17 013 200 091**	**36 265 176 272**
1. Tiền	111	V.01	17 013 200 091	36 265 176 272
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**		**2 676 827 417**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			2 676 827 417
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**293 729 438 565**	**324 946 933 535**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		332 490 819 772	370 180 516 681
2. Trả trước cho người bán	132		16 709 415 300	14 570 937 493
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	56 455 936 617	54 113 869 797
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(111 926 733 124)	(113 918 390 436)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**110 530 632 249**	**102 342 499 062**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	164 217 108 764	152 753 348 793
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(53 686 476 515)	(50 410 849 731)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1 032 040 014**	**886 820 122**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		960 917 747	860 549 307
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9 517 317	8 691 962
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	61 604 950	17 578 853
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**553 399 236 985**	**573 751 565 960**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**45 000 000**	**132 000 000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	45 000 000	132 000 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**541 151 444 154**	**560 940 327 089**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	539 978 351 757	559 511 629 403
– Nguyên giá	222		1 167 125 276 535	1 167 079 280 431
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(627 146 924 778)	(607 567 651 028)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 173 092 397	1 428 697 686
– Nguyên giá	228		21 042 915 041	21 042 915 041
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(19 869 822 644)	(19 614 217 355)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**328 855 800**	**328 855 800**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		328 855 800	328 855 800
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**11 873 937 031**	**12 350 383 071**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3 390 156 418	3 866 602 458
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		8 483 780 613	8 483 780 613
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**975 704 547 904**	**1 040 869 822 368**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**549 961 263 181**	**646 384 603 282**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**489 436 865 462**	**534 579 992 978**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		55 743 739 814	61 279 155 328
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		83 026 510 487	84 352 531 545
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	25 611 068 714	32 893 821 038
4. Phải trả người lao động	314		19 945 782 990	56 634 549 212
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	11 077 713 430	14 148 844 089
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	107 919 022 761	94 363 582 295
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		153 294 585 009	166 008 267 214

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32 818 442 257	24 899 242 257
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**60 524 397 719**	**111 804 610 304**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		60 524 397 719	111 804 610 304
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**425 743 284 723**	**394 485 219 086**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**425 638 034 723**	**394 379 969 086**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266 913 190 000	266 913 190 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		0	0
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		65 979 933 988	40 979 933 988
9. Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500 000 000	500 000 000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		92 244 910 735	85 986 845 098
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		60 279 670 131	(1 510 512 595)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31 965 240 604	87 497 357 693
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**105 250 000**	**105 250 000**
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	105 250 000	105 250 000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	**440**		**975 704 547 904**	**1 040 869 822 368**

Hà nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Doãn Thị Thu Dung	Đặng Xuân Cung	Nguyễn Kim Cương

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính:đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	128 871 514 152	107 923 699 742	241 458 870 693	186 002 605 139
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	**10**		**128 871 514 152**	**107 923 699 742**	**241 458 870 693**	**186 002 605 139**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	82 109 338 784	62 876 555 404	146 674 731 217	110 506 870 992
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**46 762 175 368**	**45 047 144 338**	**94 784 139 476**	**75 495 734 147**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	625 944 729	1 384 278 960	891 289 909	1 628 508 396
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2 744 288 733	6 032 257 453	6 035 958 487	13 678 668 772
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2 744 288 733	6 032 257 451	6 027 441 380	13 673 688 770
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25			187 916 740		218 472 295
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7 847 785 931	18 256 242 394	14 361 118 902	22 702 213 811
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	**30**		**36 796 045 433**	**21 955 006 711**	**75 278 351 996**	**40 524 887 665**
12. Thu nhập khác	31		98 181 818	173 181 818	120 909 091	173 181 819
13. Chi phí khác	32		147 641 123	311 715 908	321 469 164	719 672 240
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	**40**		**(49 459 305)**	**(138 534 090)**	**(200 560 073)**	**(546 490 421)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	**50**		**36 746 586 128**	**21 816 472 621**	**75 077 791 923**	**39 978 397 244**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	4 781 345 524	5 512 325 210	12 539 726 286	9 206 623 084
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	**60**		**31 965 240 604**	**16 304 147 411**	**62 538 065 637**	**30 771 774 160**

Hà nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Doãn Thị Thu Dung	Đặng Xuân Cung	Nguyễn Kim Cương

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2025 đến kỳ : Q2_2025

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**	**75 077 791 923**	**39 978 397 244**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	19 881 015 722	19 786 012 317
- Các khoản dự phòng	3	1 626 782 062	8 077 510 481
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(186 258 718)	(900 372 751)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(135 626 208)	(105 220 588)
- Chi phí lãi vay	6	6 027 441 380	13 673 688 770
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**	**102 291 146 161**	**80 510 015 473**
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	36 123 495 499	107 785 641 501
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(11 463 758 972)	(2 010 045 204)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(62 436 053 505)	(72 421 010 086)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	376 077 600	(1 075 726 747)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1 254 901 991)	(9 367 612 159)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10 836 914 077)	(9 321 539 172)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3 671 081 376	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(11 693 024 084)	(353 300 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**44 777 148 007**	**93 746 423 606**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(80 281 818)	(1 983 529 406)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		75 000 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		

5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	135 626 208	30 220 588
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**55 344 390**	**(1 878 308 818)**
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.Tiền thu từ đi vay	33	20 970 636 985	30 373 321 770
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(84 600 913 681)	(112 606 511 372)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(66 605 022)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(63 696 881 718)**	**(82 233 189 602)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(18 864 389 321)**	**9 634 925 186**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**36 265 176 272**	**23 817 007 718**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(387 586 860)	613 128 001
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	**70**	**17 013 200 091**	**34 065 060 905**

Hà nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Doãn Thị Thu Dung	Đặng Xuân Cung	Nguyễn Kim Cương

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Qúy 2 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 01001009531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 1 ngày 02/1/2008, và được cấp lại lần 15 số 0100100953 ngày 10/7/2025. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 266.913.190.000 đồng. Trong đó : Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng chiếm 45,66% vốn điều lệ. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại số 66 Lương Ngọc Quyến, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Khảo sát, Thiết kế, Tư vấn, Xây dựng các công trình điện. Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ loại Nhà Nước cấm)

3. Ngành nghề kinh doanh
Tư vấn chuyển giao công nghệ, dịch vụ chuyển giao công nghệ (không bao gồm định giá). Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Kiểm định an toàn đập, Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, Thẩm tra báo cáo đánh giá tác động môi trường,. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Sản xuất truyền tải và phân phối điện. Hoạt động tư vấn quản lý. Sản xuất linh kiện điện tử cho dự án viễn thông. Lắp đặt hệ thống điện. Lắp đặt hệ thông xây dựng khác. lập trình máy vi tính. Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết : Dịch vụ đào tạo nghề. Khai thác đá cát sỏi đất sét. Sản xuất xi măng vôi và thạch cao. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ vôi và thạch cao. Gia công cơ khí, chế tạo cơ khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dung hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản, công trình nguồn điện, đường dây và trạm biến áp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách các công ty con
  Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng điện 1.
  Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2.
  Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 - Đà Nẵng.
  Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng Điện 4.
- Danh sách các công ty liên doanh , liên kết
Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01/... kết thúc ngày 31/12/...
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND
Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế đô kế toán áp dụng
1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán Việt Nam.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán của Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng
1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
a) Chứng khoán kinh doanh;
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. - Khấu hao tài sản cố định hữu hình : Tỉ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước thính của tài sản, phù hợp với tỉ lệ khấu hao đã được qui định tại Thông tư số 203/2009/TT- BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của BTC để quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Ngoài ra công ty áp dụng việc trích khấu hao tài sản cố định theo thông báo số 2190/EVN-TCKT của Tập đoàn điện lực Việt Nam hướng dẫn thi hành thông tư 45/2013/TT-BTC
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
Áp dụng theo chuẩn mực số 16 và thông tư số 23/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Tỉ lệ phần trăm hoàn thành tạm tăng nguyên giá trên tổng dự toán công trình
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỉ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
- Các khoản dự phòng
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỉ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế đô kế toán áp dụng
1. Chế độ kế toán áp dụng:
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng
V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	657 581 614	331 094 750
- Tiền gửi ngân hàng	16 355 618 477	35 934 081 522
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	17 013 200 091	36 265 176 272

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			2 676 827 417	2 676 827 417
b1) Ngắn hạn			2 676 827 417	2 676 827 417
- Tiền gửi có kỳ hạn			2 676 827 417	2 676 827 417
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				

- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	332 490 819 772	370 180 516 681
Công ty CP phát triển điện lực Việt Nam		499 288 405
Ban quản lý dự án thủy điện 1	40 439 502	40 439 502
Viện năng lượng	130 742 222	130 742 222
Công ty Điện lực Nghệ An	10 217 860	10 217 860
Công ty CP thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	236 332 814	236 332 814
Công ty XD nhà số 25	242 325 568	242 325 568
Công ty TNHH đầu tư Điện lực Việt Trung		155 361 600
Công ty TNHH MTV KSXD điện 2 Gia Lai	242 796 900	146 776 900
Công ty CP xây lắp NEWTECH Vĩnh Hà	500 000 000	500 000 000
Ban điều hành dự án TĐ Lai Châu	469 283 190	619 283 190
Công ty Điện lực Phú Thọ	141 917 961	141 917 961
Ban quản lý dự án lưới điện	1 250 558 437	1 250 558 437
Công ty Điện lực Thanh Hóa	27 091 381	27 091 381
Trung tâm tư vấn XD điện lực 1	148 853 568	148 853 568
BQLLĐ quốc gia phí Đông tỉnh Bắc Kạn	153 750 379	153 750 379
Công ty CP thủy điện Hương Sơn	103 995 164	103 995 164
Công ty CP thủy điện Minh Lương	255 663 791	255 663 791
Công ty TNHH Xuân Thiện Ninh Bình	60 084 000	60 084 000
Công ty TNHH điện XEKAMAN 3-Lào	16 440 383	16 440 383
Công ty CP phát triển đầu tư XD VN	17 905 000	17 905 000
Công ty CP đầu tư và XD MCK	172 217 498	172 217 498
Công ty CP đầu tư XD và tư vấn Đại Việt	64 800 000	
TCT XD và phát triển hạ tầng LICOGI	2 696 500 463	2 696 500 463
Ban quản lý phát triển Điện lực	390 013 028	390 013 028

Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1	5 290 250 106	6 947 453 003
Công ty Điện Lực Lạng Sơn	13 337 213	13 337 213
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	24 325 658 457	9 735 942 043
Công ty Điện lực Thanh Hóa	27 091 381	27 091 381
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng điện 1	7 001 864 984	
Ban quản lý dự án thủy điện 1	40 439 502	40 439 502
Ban điều hành dự án Thủy điện Lai Châu	469 283 190	619 283 190
Ban quản lý dự án phát triển điện lực	2 268 098 948	
Công ty Điện lực Phú Thọ	141 917 961	141 917 961
Công ty Điện lực Lạng Sơn	13 337 213	13 337 213
Các chủ đầu tư còn lại	2 632 541 371	
Ban quản lý dự án lưới điện-Tổng công ty điện lực Miền Bắc	4 398 394 008	
Trung tâm tư vấn XD điện lực 1	148 853 568	148 853 568
Công ty Điện lực Nghệ An	10 217 860	10 217 860
Ban quản lý phát triển điện lực	390 013 028	390 013 028
Công ty TNHH MTV KSXD điện 2 Gia Lai	242 796 900	146 776 900
Công ty CP tư vấn XD điện 1	5 290 250 106	6 947 453 003
BQL dự án lưới điện	1 250 558 437	1 250 558 437

04 - Các khoản phải thu khác	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a) Ngắn hạn	56 455 936 617		54 113 869 797	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	330 821 899		58 363 000	
- Ký cược, ký quỹ	13 091 839 229		19 314 325 960	
- Cho mượn	4 150 955 727		3 673 660 642	
- Các khoản chi hộ			43 397 366	
- Phải thu khác	38 882 319 762		31 024 122 829	
b) Dài hạn	45 000 000		132 000 000	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	45 000 000		132 000 000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	56 500 936 617		54 245 869 797	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	2 637 064 846		2 529 894 846	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	161 333 495 461		149 976 905 490	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	246 548 457		246 548 457	

- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	164 217 108 764	(53 686 476 515)	152 753 348 793	(50 410 849 731)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB	328 855 800		328 855 800	
- Sửa chữa				
Cộng	328 855 800		328 855 800	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	794 236 624 771	282 794 288 361	59 151 458 337	9 089 093 553	21 807 815 409	1 167 079 280 431
- Mua trong kỳ				80 281 818		80 281 818
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		34 285 714				34 285 714
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	794 236 624 771	282 760 002 647	59 151 458 337	9 169 375 371	21 807 815 409	1 167 125 276 535
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	323 823 661 376	210 901 135 293	58 029 903 899	8 401 312 979	6 411 637 481	607 567 651 028

- Khấu hao trong năm	14 348 650 842	4 608 981 230	267 822 720	161 402 736	226 701 936	19 613 559 464
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		34 285 714				34 285 714
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	338 172 312 218	215 475 830 809	58 297 726 619	8 562 715 715	6 638 339 417	627 146 924 778
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	470 412 963 395	71 893 153 068	1 121 554 438	687 780 574	15 396 177 928	559 511 629 403
- Tại ngày cuối kỳ	456 064 312 553	67 284 171 838	853 731 718	606 659 656	15 169 475 992	539 978 351 757

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	1 443 177 942				17 441 135 579		2 158 601 520	21 042 915 041
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	1 443 177 942				17 441 135 579		2 158 601 520	21 042 915 041
Giá trị hao mòn luỹ kế								
Số dư đầu năm	1 071 147 000				17 288 441 152		1 254 629 203	19 614 217 355
- Khấu hao trong năm					46 080 648		209 524 641	255 605 289
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	1 071 147 000				17 334 521 800		1 464 153 844	19 869 822 644

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	372 030 942				152 694 427		903 972 317	1 428 697 686
- Tại ngày cuối kỳ	372 030 942				106 613 779		694 447 676	1 173 092 397

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		

- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tổn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	960 917 747	860 549 307
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	123 782 290	113 157 290
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	837 135 457	747 392 017
b) Dài hạn	3 390 156 418	3 866 602 458
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	3 390 156 418	3 866 602 458
Cộng	4 351 074 165	4 727 151 765

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	153 294 585 009		21 974 811 151	34 688 493 356	166 008 267 214	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	60 524 397 719		6 600 000	51 286 812 585	111 804 610 304	
Cộng	213 818 982 728		21 981 411 151	85 975 305 941	277 812 877 518	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	55 743 739 814		61 279 155 328	
Công ty TNHH Nguyễn Hải Tuấn	184 970 000		184 970 000	
Công ty CP thương mại Gia Đức	65 871 339		65 871 339	
Công ty CP đầu tư và XD Hưng Thịnh	424 788 210		424 788 210	
Công ty TNHH đo đạc CT và bản đồ NEH	273 361 272		273 361 272	
TT tư vấn triển khai CN và XD mỏ địa chất	94 241 447		94 241 447	
Công ty TNHH Nguyễn Hải Tuấn (CT HBMR)	286 397 967		286 397 967	
Trung tâm Sài Đồng Gia Lâm Hà Nội	31 357 000		31 357 000	
Công ty CP đầu tư PT ngành nước và môi trường	501 603 189		501 603 189	
Công ty TNHH XD và TM Minh Nhật Ninh Bình	78 500 000		78 500 000	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	25 747 425			
19759 - Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại điện lực Miền bắc	14 980 761			
19797 - Công ty CP tư vấn xây dựng điện Thanh Hóa	10 766 664			

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	13 848 617 087	15 243 227 673	25 272 602 404	3 819 242 356
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11 286 343 262	12 539 726 286	10 893 032 940	12 933 036 608
- Thuế thu nhập cá nhân	329 489 136	7 933 821 297	6 170 419 498	2 092 890 935
- Thuế tài nguyên	2 290 388 591	10 316 566 043	9 801 725 861	2 805 228 773
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	35 596 717	1 131 880 256	1 167 476 973	
- Các loại thuế khác		100 310 939	11 000 000	89 310 939
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5 103 386 245	4 969 887 074	6 201 914 216	3 871 359 103
Cộng	32 893 821 038	52 235 419 568	59 518 171 892	25 611 068 714
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	17 578 853			17 578 853
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			44 026 097	44 026 097

- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	17 578 853		44 026 097	61 604 950

18 – Chi phí phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	11 077 713 430	14 148 844 089
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	11 077 713 430	14 148 844 089

19 - Phải trả khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	107 919 022 761	94 363 582 295
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1 062 348 155	1 117 442 637
- Bảo hiểm xã hội	1 285 220 137	88 383 219
- Bảo hiểm y tế	3 224 831	10 685 789
- Bảo hiểm thất nghiệp	134 997 758	8 180 433
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	16 786 374 693	2 812 979 715
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	88 646 857 187	90 325 910 502
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	107 919 022 761	94 363 582 295

20 - Doanh thu chưa thực hiện	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	266 913 190 000						60 769 146 905		500 000 000	22 979 933 988	351 162 270 893
- Tăng vốn trong năm trước											
- Lãi trong năm trước							87 497 357 693				87 497 357 693
- Tăng khác						2 161 645 322				18 000 000 000	20 161 645 322
- Giảm vốn trong năm trước											
- Lỗ trong năm trước											
- Giảm khác						2 161 645 322	62 279 659 500				64 441 304 822
Số dư đầu năm nay	266 913 190 000						85 986 845 098		500 000 000	40 979 933 988	394 379 969 086
- Tăng vốn trong năm nay											
- Lãi trong năm nay							62 538 065 637				62 538 065 637
- Tăng khác						1 513 014 880				25 000 000 000	26 513 014 880
- Giảm vốn trong năm nay											
- Lỗ trong năm nay											
- Giảm khác						1 513 014 880	56 280 000 000				57 793 014 880
Số dư cuối năm nay	266 913 190 000						92 244 910 735		500 000 000	65 979 933 988	425 638 034 723

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	266 913 190 000	266 913 190 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	266 913 190 000	266 913 190 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14 040 000 000	

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26 691 319	26 691 319
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đã	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	65 979 933 988	40 979 933 988
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500 000 000	500 000 000

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	105 250 000	105 250 000

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	237 057 720 350	181 675 879 082
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4 401 150 343	4 326 726 057
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	241 458 870 693	186 002 605 139
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	142 536 457 096	111 223 044 002
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		902 777 778
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4 377 728 121	(1 618 950 788)
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3 275 626 784	(133 477 836)
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		74 450 000
Cộng	146 674 731 217	110 506 870 992

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	135 626 208	30 220 588
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	755 663 701	1 598 287 808
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	891 289 909	1 628 508 396

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước

- Lãi tiền vay	6 027 441 380	13 673 688 770
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	8 517 107	4 980 002
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		(5 049 482 669)
Cộng	6 035 958 487	13 678 668 772

6. Thu nhập khác	**Năm nay**	**Năm trước**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22 727 273	18 181 818
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	98 181 818	155 000 001
Cộng	120 909 091	173 181 819

7. Chi phí khác	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	12 897 139	342 899 248
- Các khoản khác	308 572 025	376 772 992
Cộng	321 469 164	719 672 240

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm nay**	**Năm trước**
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	14 361 118 902	22 702 213 811
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	14 361 118 902	22 702 213 811
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		218 472 295
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		218 472 295
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5 539 003 440	4 946 505 197

- Chi phí nhân công	62 333 858 521	55 096 501 983
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	19 854 446 003	19 771 293 567
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13 643 280 125	1 618 208 238
- Chi phí khác bằng tiền	71 739 802 973	46 721 255 349
Cộng	173 110 391 062	128 153 764 334

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa
+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hang
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12 539 726 286	9 206 623 084

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Hà nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Doãn Thị Thu Dung	Đặng Xuân Cung	Nguyễn Kim Cương

M.S.D.N: 0100100... - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1
THÀNH PHỐ HÀ NỘI